

Bản án số: 213/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 29/7/2025

V/v: Tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Hoa

2. Bà Châu Thị Lệ

-Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Lê Quỳnh Thư –Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 7- Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 –Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Xuân – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 7 –Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1655/2024/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 12 năm 2024 về “tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị V, sinh năm 1980; Địa chỉ: Phòng 302 chung cư Bộ đội Biên Phòng, số 489 N, Phường X, quận G (nay phường H), Thành phố Hồ Chí Minh

Bị đơn: Ông Vũ Đức Q, sinh năm 1967; Địa chỉ: Phòng 302 chung cư Bộ đội Biên Phòng, số 489 N, Phường X, quận G (nay phường H), Thành phố Hồ Chí Minh

(Bà V có đơn xin vắng mặt, Ông Q vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/11/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - bà Phạm Thị V trình bày:

Bà và ông Vũ Đức Q tự nguyện chung sống và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Đ vào ngày 19/12/2011. Kể từ khi về sống chung, hai vợ chồng có cuộc sống hôn nhân bình thường, đến cuối năm 2012 thì xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, thường xuyên tranh cãi. Sau nhiều lần hàn gắn tình cảm nhưng không có tiến triển, nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, không tìm được tiếng nói chung, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà V yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Q.

- Về con chung: Không có con chung.
- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Vũ Đức Q không đến Tòa, không nộp bản ghi ý kiến và không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai chứng cứ, hòa giải mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ.

Tại phiên tòa, bà V có đơn xin vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu như trên. Ông Q vắng mặt không lý do

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7- Thành phố Hồ Chí Minh:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận G (nay là Tòa án Khu vực 7, Thành phố Hồ Chí Minh).

Về người tham gia tố tụng: Chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc thu thập chứng cứ, lấy lời khai của đương sự, việc cấp tổng đạt biên bản cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Tòa án nhận định:

[1] *Về tố tụng :*

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án: Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Bị đơn có địa chỉ cư trú tại quận G nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thủ tục tố tụng:

Quá trình tố tụng, bà Phạm Thị V có đơn xin vắng mặt. Ông Q đã được Tòa án tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập tham gia phiên tòa, quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông Q không có mặt. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bà V, ông Q theo qui định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu của đương sự:

- Về quan hệ vợ chồng:

Bà V và ông Q chung sống từ năm 2011 có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 81B, Quyền số 02 ngày 19/12/2011 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Đ cấp nên hôn nhân của bà V và ông Q là hôn nhân hợp pháp.

Theo bà V trình bày, cuộc sống chung vợ chồng không hạnh phúc, phát sinh mâu thuẫn là do không hòa hợp về tính tình và cách sống. Về phía ông Q không đến Tòa và không đưa ra ý kiến.

Theo kết quả xác minh của Hội Liên hiệp phụ nữ Phường 1, quận G, TP Hồ Chí Minh (nay là phường H, Thành phố Hồ Chí Minh) có nội dung: “*Hiện bà Phạm Thị V và ông Vũ Đức Q đang chung sống với nhau tại địa chỉ Phòng 302 chung cư Bộ đội Biên Phòng, số 489 N, Phường X, quận G (nay phường H), Thành phố Hồ Chí Minh. Hai vợ chồng chung sống từ tháng 12/2011 cho đến nay. Hội Liên hiệp phụ nữ chưa nhận được phản ánh về mâu thuẫn của bà V và ông Q...*”.

Mặc dù kết quả xác minh không xác định được mâu thuẫn nhưng theo lời trình bày của bà V thì mâu thuẫn vợ chồng đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn, không thể hòa hợp và không có phương án giải quyết. Do nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn được, vợ chồng mặc ai nấy sống, không có sự quan tâm chia sẻ gần bó lẫn nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Bản thân ông Q không đến Tòa án để trình bày ý kiến và hòa giải chứng tỏ ông Q cũng không còn quan tâm đến hôn nhân vợ chồng. Vì vậy yêu cầu của bà V được ly hôn với ông Q là có cơ sở để chấp nhận.

- Về con chung: Không có

- Về tài sản chung: Bà V và ông Q xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

- Về nợ chung: Bà V và ông Q xác định không yêu cầu Tòa giải quyết nên Tòa án không xem xét.

- Về án phí: Bà V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng)

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH :

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228, Điều 266, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025;

- Căn cứ Điều 56, 57 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị V

- Về quan hệ vợ chồng: Bà Phạm Thị V được ly hôn với ông Vũ Đức Q.

Giấy chứng nhận kết hôn số 81B, Quyền số 02 ngày 19/12/2011 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Đ (nay là xã N1, tỉnh B) cấp hết hiệu lực kể từ khi bản án này có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà V xác định không yêu cầu Tòa giải quyết trong vụ án này.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Thị V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn) đồng nhưng được cản trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai số 0057071 ngày 31/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận G (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh). Bà V đã nộp xong án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Bà V và ông Q vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo bản án trong là 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ Bản án.

4. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tp. HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7;
- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 7;
- UBND nơi thực hiện ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Hương

